

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	11 - 44



TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroVietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Cao Hoài Dương	Chủ tịch
Ông Đoàn Văn Nhuộm	Thành viên
Ông Nguyễn Mậu Dũng	Thành viên
Ông Lê Văn Nghĩa	Thành viên
Ông Hạng Anh Minh	Thành viên
Ông Lê Ngọc Quang	Thành viên
Ông Trần Hoài Nam	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đoàn Văn Nhuộm	Tổng Giám đốc
Ông Võ Khánh Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hoài Lam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đăng Trình	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đoàn Văn Nhuộm
Tổng Giám đốc

Ngày 07 tháng 3 năm 2023

Số: 0334 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 07 tháng 3 năm 2023, từ trang 05 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 18 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty đang phản ánh trên khoản mục “Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết” khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí với giá trị là 285.506.255.661 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 285.506.255.661 đồng), đồng thời ghi nhận khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn tương ứng là 37.352.489.585 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 4.153.510.890 đồng). Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí đã được đề nghị xem xét phương án giải thể, phá sản theo quy định pháp luật theo Thông báo số 385/TB-VPCP ngày 02 tháng 10 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ. Dựa trên thông tin hiện có, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán về sự suy giảm giá trị của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí tại ngày 31 tháng 12 năm 2022. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này trên báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, báo cáo tài chính riêng kèm theo chưa bao gồm các điều chỉnh (nếu có) liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa do Tổng Công ty chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Võ Thái Hòa

Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Chi nhánh
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0138-2023-001-1

Tôn Thất Tiến

Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 4326-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 07 tháng 3 năm 2023
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm		
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		20.886.637.246.504	18.204.855.368.322		
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	3.430.430.567.878	1.982.655.735.482		
1. Tiền	111		2.059.416.567.878	1.781.641.735.482		
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.371.014.000.000	201.014.000.000		
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		7.553.332.364.697	7.833.031.164.697		
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	7.553.332.364.697	7.833.031.164.697		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.521.683.529.931	6.791.138.955.104		
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	2.932.705.039.809	2.375.659.938.609		
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		61.202.988.403	22.021.923.391		
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	4.575.590.942.086	4.441.272.533.471		
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(47.815.440.367)	(47.815.440.367)		
IV. Hàng tồn kho	140	10	2.027.008.527.506	1.386.047.602.404		
1. Hàng tồn kho	141		2.027.008.527.506	1.386.047.602.404		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		354.182.256.492	211.981.910.635		
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	17.160.578.182	4.060.333.118		
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	12	154.006.159.309	121.372.011.988		
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	183.015.519.001	86.549.565.529		

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.355.423.942.386	5.315.105.580.344
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		20.323.926.500	21.065.624.554
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	20.323.926.500	21.065.624.554
II. Tài sản cố định	220		1.235.992.240.837	1.228.173.899.939
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	756.088.168.865	833.476.323.375
- Nguyên giá	222		2.935.861.962.374	2.869.926.664.057
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.179.773.793.509)	(2.036.450.340.682)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	479.904.071.972	394.697.576.564
- Nguyên giá	228		573.797.570.864	482.577.705.555
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(93.893.498.892)	(87.880.128.991)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		14.145.066.647	3.131.375.642
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	14.145.066.647	3.131.375.642
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.811.832.079.778	3.811.431.520.187
1. Đầu tư vào công ty con	251	17	3.323.632.497.198	3.300.172.357.198
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	18	1.003.522.960.075	1.003.522.960.075
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	19	66.140.222.387	75.893.364.150
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6	(581.463.599.882)	(568.157.161.236)
V. Tài sản dài hạn khác	260		273.130.628.624	251.303.160.022
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	265.367.282.018	251.303.160.022
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		7.763.346.606	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		26.242.061.188.890	23.519.960.948.666

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		15.437.358.017.005	12.790.382.595.512
I. Nợ ngắn hạn	310		15.424.964.432.453	12.757.298.858.074
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	8.604.953.647.171	5.154.508.247.460
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		662.335.992	3.551.360.661
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	16.715.823.127	125.571.091.353
4. Phải trả người lao động	314		102.967.230.188	60.070.977.864
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	189.457.974.362	20.629.233.255
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	4.512.991.926.658	3.868.766.691.237
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	2.309.770.133.980	4.188.723.267.774
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	24	30.397.016.205	11.887.464.486
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		170.447.287.469	100.280.702.239
10. Quỹ bình ổn giá	323	25	(513.398.942.699)	(776.690.178.255)
II. Nợ dài hạn	330		12.393.584.552	33.083.737.438
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	26	9.463.440.282	29.807.467.686
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		2.930.144.270	3.276.269.752
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		10.804.703.171.885	10.729.578.353.154
I. Vốn chủ sở hữu	410	27	10.804.703.171.885	10.729.578.353.154
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.342.295.000.000	10.342.295.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		10.342.295.000.000	10.342.295.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		462.408.171.885	387.283.353.154
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		24.803.028.154	(81.676.637.835)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		437.605.143.731	468.959.990.989
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		26.242.061.188.890	23.519.960.948.666


 Nguyễn Thùy Dung
 Người lập biểu


 Nguyễn Ngọc Ninh
 Kế toán trưởng




 Đoàn Văn Nhuộm
 Tổng Giám đốc

Ngày 07 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

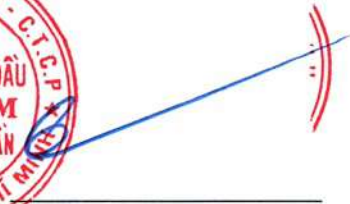
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	29	73.166.458.546.386	32.960.855.727.654
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		73.166.458.546.386	32.960.855.727.654
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	30	71.442.994.219.919	31.520.436.386.413
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.723.464.326.467	1.440.419.341.241
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	560.884.212.951	427.695.443.496
6. Chi phí tài chính	22	33	278.803.749.614	173.705.271.330
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		155.894.982.447	115.655.182.225
7. Chi phí bán hàng	25	34	990.112.558.382	735.855.873.677
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	359.546.372.577	251.286.405.617
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		655.885.858.845	707.267.234.113
10. Thu nhập khác	31	35	14.372.031.088	2.580.451.709
11. Chi phí khác	32	35	13.468.994.432	12.293.356.324
12. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40=31-32)	40		903.036.656	(9.712.904.615)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		656.788.895.501	697.554.329.498
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	109.203.098.376	129.170.177.638
15. (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	36	(7.763.346.606)	(285.839.129)
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		555.349.143.731	568.669.990.989


 Nguyễn Thùy Dung
 Người lập biểu


 Nguyễn Ngọc Ninh
 Kế toán trưởng




 Đoàn Văn Nhuộm
 Tổng Giám đốc

Ngày 07 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	656.788.895.501	697.554.329.498
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	160.223.541.127	164.777.512.481
Các khoản dự phòng	03	31.815.990.365	(32.760.845.178)
(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(3.033.729.343)	(373.249.496)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(482.255.574.786)	(396.667.960.463)
Chi phí lãi vay	06	155.894.982.447	115.655.182.225
Các khoản điều chỉnh khác (i)	07	263.291.235.556	(1.215.802.131.109)
3. Lợi nhuận/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	782.725.340.867	(667.617.162.042)
(Tăng) các khoản phải thu	09	(844.203.501.816)	(2.135.875.337.649)
(Tăng) hàng tồn kho	10	(640.960.925.102)	(468.772.939.280)
Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	4.321.724.559.480	3.576.993.372.995
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(8.583.522.720)	4.743.912.960
Tiền lãi vay đã trả	14	(157.573.812.853)	(112.335.627.254)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(148.461.763.480)	(74.772.885.488)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	149.653.418
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(48.423.540.252)	(142.065.464.426)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.256.242.834.124	(19.552.476.766)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(265.450.751.092)	(145.540.406.505)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.042.770.000	3.467.961.566
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(7.653.332.364.697)	(9.219.062.329.394)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	7.933.031.164.697	7.229.062.329.394
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(23.460.140.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	13.271.000.000	2.405.480.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	450.205.046.068	393.251.385.237
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	455.306.724.976	(1.736.415.579.702)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	16.995.699.295.266	17.386.427.650.681
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(18.894.996.456.464)	(16.674.100.768.895)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(361.930.649.500)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.261.227.810.698)	712.326.881.786
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	1.450.321.748.402	(1.043.641.174.682)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.982.655.735.482	3.026.756.397.986
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2.546.916.006)	(459.487.822)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	3.430.430.567.878	1.982.655.735.482

- (i) Bao gồm chênh lệch giữa số trích lập với số sử dụng Quỹ Bình ổn giá và lãi tính trên số dư âm Quỹ Bình ổn giá với số tiền lần lượt là 759.352.582.961 đồng, 493.802.375.690 đồng và 2.258.971.715 đồng.

Nguyễn Thùy Dung
Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Ninh
Kế toán trưởng



Đoàn Văn Nhuộm
Tổng Giám đốc

Ngày 07 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên - là đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Theo Quyết định số 1250/QĐ-DKVN ngày 06 tháng 6 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên được thành lập trên cơ sở hợp nhất Tổng Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dầu khí và Công ty TNHH Một thành viên Chế biến và Kinh doanh Sản phẩm Dầu mỏ.

Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104005189 ngày 26 tháng 6 năm 2008 và thay đổi lần 16 ngày 16 tháng 01 năm 2016. Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2008 với vốn điều lệ là 7.220.000.000.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 ngày 16 tháng 01 năm 2016, vốn điều lệ sau điều chỉnh của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên là 10.884.251.000.000 đồng.

Từ ngày 01 tháng 8 năm 2018, Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển đổi mô hình hoạt động sang công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 19 ngày 13 tháng 12 năm 2022. Vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi chuyển thành công ty cổ phần là 10.342.295.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được chấp thuận giao dịch trên Thị trường công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") vào ngày 07 tháng 3 năm 2018 với mã chứng khoán là OIL.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng số nhân viên của Tổng Công ty là 700 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 699 người).

Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty:

- Kinh doanh sản phẩm dầu: Kinh doanh và xuất nhập khẩu sản phẩm Ethanol; Kinh doanh và xuất nhập khẩu dầu và dầu thô trong và ngoài nước; Phân phối và kinh doanh sản phẩm dầu; Sản xuất sản phẩm Ethanol, sản phẩm dầu; Kinh doanh nhiên liệu máy bay; Xuất nhập khẩu sản phẩm dầu và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, hóa chất; Kinh doanh và xuất nhập khẩu vật tư thiết bị trong chế biến và kinh doanh sản phẩm dầu; Mua bán phân bón; Kinh doanh hóa chất trong lĩnh vực chế biến sản phẩm dầu.

- Dịch vụ: Cho thuê kho bãi; Cho thuê xe ô tô, xe có động cơ khác, kho xăng dầu, cửa hàng xăng dầu, hệ thống thiết bị pha chế xăng dầu; Đại lý tàu biển; Môi giới và cung ứng tàu biển, vận tải dầu khô và sản phẩm dầu; Hoạt động điều hành cảng biển, cảng đường thủy nội địa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải ven biển và viễn dương, vận tải đường thủy nội địa; Hoạt động của bến xe, bãi đỗ xe ô tô; Kinh doanh khách sạn, du lịch; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác, mô tô, xe máy; Tư vấn đấu thầu; Xây dựng các hệ thống bồn, bể chứa sản phẩm dầu; Dịch vụ lấy mẫu, phân tích và thử nghiệm mẫu xăng dầu; Quảng cáo tại các kho xăng dầu, cửa hàng xăng dầu và trên các phương tiện vận tải xăng dầu.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con, các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm:

- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Miền Đông
- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ
- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè
- Ban Quản lý Dự án PV Oil
- Chi nhánh PV Oil Hà Tĩnh
- Chi nhánh PV Oil Bà Rịa Vũng Tàu
- Chi nhánh PV Oil Quảng Ngãi
- Chi nhánh PV Oil Thừa Thiên Huế
- Chi nhánh PV Oil Nghi Sơn - Thanh Hóa
- Văn phòng đại diện Myanmar

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty có 27 công ty con, 7 công ty liên kết và 3 công ty liên doanh. Chi tiết các công ty con, công ty liên kết và liên doanh được trình bày tại Thuyết minh số 17 và Thuyết minh số 18.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập riêng cho Công ty mẹ - Tổng Công ty, không bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con. Để có cái nhìn tổng thể về tình hình tài chính và kinh doanh của toàn Tổng Công ty, chúng tôi khuyến nghị người đọc báo cáo tài chính riêng này cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập và phát hành trong một báo cáo khác.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Quyết toán cổ phần hóa

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 chưa bao gồm các điều chỉnh (nếu có) liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa do Tổng Công ty chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN MỚI BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Ngày 07 tháng 02 năm 2023, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 08/2023/TT-BTC (“Thông tư 08”) bãi bỏ toàn bộ Thông tư số 86/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định tại Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Bảo vệ môi trường. Theo đó, số dư Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường (Chi tiết tại Thuyết minh số 24) đã trích lập nhưng chưa sử dụng hết kể từ thời điểm Thông tư 08 có hiệu lực thi hành được hạch toán vào thu nhập khác của năm tài chính 2023. Thông tư 08 có hiệu lực từ ngày 24 tháng 3 năm 2023 và áp dụng cho năm tài chính 2023.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đang đánh giá ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 08 đối với Báo cáo tài chính riêng tương lai của Tổng Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc sau khi đã loại trừ đi các tổn thất theo quy định hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập (có pháp nhân hoặc không có pháp nhân) trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và bên tham gia được hưởng lợi nhuận được chia phát sinh từ hoạt động của hợp tác kinh doanh.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư góp vốn của đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư góp vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác theo giá gốc. Sau đó, giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Tổng Công ty được định giá lại cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Do đó, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 được ghi nhận theo giá trị đã được định giá lại trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư khi có bằng chứng cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	5 - 6
Thiết bị quản lý	3 - 5
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 6

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời hạn quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Các tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng, thuê đất, giá trị quyền sử dụng đất, lợi thế quyền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng, thuê đất thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Giá trị quyền sử dụng đất thể hiện quyền sử dụng đất không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định vô hình, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất.

Lợi thế quyền thuê đất thể hiện lợi thế kinh doanh từ việc thuê đất tại một số cửa hàng xăng dầu của Tổng Công ty, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong thời gian 03 năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Quỹ Bình ổn giá xăng dầu

Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định hiện hành về kinh doanh xăng dầu.

Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở theo các quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 30 tháng 6 năm 2015 và Công văn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13 tháng 5 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022. Tỷ giá này có sự khác biệt so với tỷ giá quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, sự khác biệt này không ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí chịu thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất thông thường theo quy định hiện hành tại ngày kết thúc năm tài chính là 20% tính trên thu nhập tính thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	283.494.895	362.699.299
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	2.059.133.072.983	1.781.279.036.183
Các khoản tương đương tiền (i)	1.371.014.000.000	201.014.000.000
	3.430.430.567.878	1.982.655.735.482

- (i) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc từ 1 tuần đến 03 tháng, hưởng lãi suất từ 1% đến 6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 0,2% đến 3%/năm).

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm số tiền 481.502.749 đồng và 3.774.149,9 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 591.516.449 đồng và 3.774.149,9 Đô la Mỹ) là tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, 1.014.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.014.000.000 đồng) là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 3 tháng (các khoản tương đương tiền) và 243.332.364.697 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 243.031.164.697 đồng) là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 12 tháng (được trình bày tại Thuyết minh số 06) tại Ngân hàng TMCP Đại Dương (nay là Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương - "Oceanbank") bị hạn chế chi trả theo Chỉ thị số 600/2015/CT-TGD ngày 13 tháng 02 năm 2015 của Ngân hàng TMCP Đại Dương về việc tạm dừng cung cấp dịch vụ thanh toán cho các tổ chức kinh tế thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để tiến hành rà soát, thẩm định hồ sơ thanh toán của khách hàng. Hiện nay, Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương đã chuyển thành ngân hàng sở hữu 100% vốn bởi Nhà nước, theo đó Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá và tin tưởng rằng các khoản tiền gửi này sẽ được giao dịch trở lại trong thời gian tới khi có quyết định từ phía Ngân hàng Nhà nước.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	7.553.332.364.697	7.553.332.364.697	7.833.031.164.697	7.833.031.164.697

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc 12 tháng, hưởng lãi suất từ 4,6% đến 9%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 4,6% đến 5,6%).

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Đầu tư vào công ty con	3.323.632.497.198	(259.936.754.622)	3.300.172.357.198	(288.834.518.130)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.003.522.960.075	(293.400.884.665)	1.003.522.960.075	(260.119.366.574)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	66.140.222.387	(28.125.960.595)	75.893.364.150	(19.203.276.532)
	4.393.295.679.660	(581.463.599.882)	4.379.588.681.423	(568.157.161.236)

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	2.873.541.731.725	2.262.609.466.677
Phải thu khách hàng khác	59.163.308.084	113.050.471.932
	2.932.705.039.809	2.375.659.938.609

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (i)	3.092.466.876.163	3.306.751.489.819
Tiền dầu mỏ Bạch Hổ xuất khẩu	653.461.902.792	511.227.458.690
Hợp đồng BCC số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 (iv)	456.849.917.501	387.558.110.831
Lãi tiền gửi dự thu	210.002.426.908	185.441.769.376
Thuế tiêu thụ đặc biệt chờ khấu trừ, thuế bảo vệ môi trường và thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt chờ hoàn (ii)	69.999.994.102	7.687.919.694
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	8.545.468.176	18.060.138.058
Phải thu về cổ phần hóa (iii)	5.755.479.545	5.755.479.545
Lợi nhuận sau thuế nộp thừa còn phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.346.281.910	2.346.281.910
Các khoản phải thu khác	76.162.594.989	16.443.885.548
	4.575.590.942.086	4.441.272.533.471
b. Phải thu dài hạn khác		
Phải thu về chuyển nhượng dự án Petroland	20.323.926.500	21.065.624.554
	20.323.926.500	21.065.624.554
Trong đó: Phải thu khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	3.801.807.490.882	3.895.620.688.564
(i)	Phản ánh khoản phải thu liên quan đến việc thực hiện các hoạt động mua và nhập khẩu ủy thác cho Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.	
(ii)	Phản ánh số thuế tiêu thụ đặc biệt của nguyên vật liệu Condensate, hàng pha chế chờ được khấu trừ, thuế bảo vệ môi trường và thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt chờ hoàn từ Ngân sách Nhà nước.	
(iii)	Phản ánh các khoản chi phí phát sinh liên quan đến quá trình cổ phần hóa. Giá trị này có thể được điều chỉnh lại khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.	
(iv)	Phản ánh khoản phải thu liên quan đến Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 ("Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh" hoặc "BCC") ngày 21 tháng 01 năm 2021 giữa Tổng Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần ("PVGAS") để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên theo thỏa thuận của Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh dưới hình thức chia lợi nhuận sau thuế. Theo thỏa thuận giữa các bên, Tổng Công ty được ủy quyền quản lý và điều hành dự án cũng như thực hiện hạch toán kết quả kinh doanh của Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh và phân chia lợi nhuận sau thuế cho Tổng Công ty và PVGAS theo tỷ lệ lần lượt là 65% và 35%. Chi tiết khoản phải thu ngắn hạn khác liên quan đến Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh như sau:	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải thu khác liên quan đến việc thực hiện BCC	456.849.917.501	348.526.382.332
Phần lợi nhuận sau thuế được chia từ kết quả kinh doanh của BCC	-	39.031.728.499
	456.849.917.501	387.558.110.831

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Công nghiệp Tàu thủy Cái Lân	19.576.761.700	-	19.576.761.700	-
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	9.613.340.562	-	9.613.340.562	-
Công ty Cổ phần TMHD Nam Sông Hậu	7.799.179.244	-	7.799.179.244	-
Khác	<u>10.826.158.861</u>	<u>-</u>	<u>10.826.158.861</u>	<u>-</u>
	<u>47.815.440.367</u>	<u>-</u>	<u>47.815.440.367</u>	<u>-</u>

Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá trị sổ sách trừ giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	215.024.134.534	-	93.642.854.764	-
Nguyên liệu, vật liệu	551.667.572.718	-	433.355.139.855	-
Công cụ, dụng cụ	6.950.066.116	-	5.176.365.597	-
Thành phẩm	217.928.385.369	-	140.903.834.821	-
Hàng hoá	<u>1.035.438.368.769</u>	<u>-</u>	<u>712.969.407.367</u>	<u>-</u>
	<u>2.027.008.527.506</u>	<u>-</u>	<u>1.386.047.602.404</u>	<u>-</u>

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	17.160.578.182	4.060.333.118
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	17.160.578.182	4.060.333.118
b. Dài hạn	265.367.282.018	251.303.160.022
Trả trước tiền thuê văn phòng tại số 1 - 5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	185.447.927.765	190.358.870.329
Công cụ, dụng cụ	22.932.581.769	21.144.178.517
Tiền thuê đất, giá trị quyền sử dụng đất	39.223.733.808	18.464.675.570
Lợi thế quyền thuê đất	6.364.972.450	11.820.663.128
Chi phí trả trước dài hạn khác	<u>11.398.066.226</u>	<u>9.514.772.478</u>
	<u>282.527.860.200</u>	<u>255.363.493.140</u>

12. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là phần thuế giá trị gia tăng đầu vào mà Tổng Công ty chưa thực hiện khấu trừ. Việc khấu trừ khoản thuế này trong năm tiếp theo sẽ phụ thuộc vào việc kê khai của Tổng Công ty và sự kiểm tra, phê duyệt của cơ quan thuế địa phương.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI THU)/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số được khấu trừ/ đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Các khoản thuế phải thu Nhà nước				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	800.000	800.000	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	30.199.074.273	30.199.074.273
Thuế tiêu thụ đặc biệt	86.548.765.529	-	66.267.679.199	152.816.444.728
	86.549.565.529	800.000	96.466.753.472	183.015.519.001
Các khoản thuế phải trả, phải nộp Nhà nước				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	295.944.923	112.258.148.006	112.487.238.289	66.854.640
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	489.363.255.714	489.363.255.714	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	166.377.301.230	166.377.301.230	-
Thuế thu nhập cá nhân	3.548.685.270	27.504.446.250	26.010.814.009	5.042.317.511
Thuế thu nhập doanh nghiệp	39.521.920.735	78.740.768.472	118.262.689.207	-
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	73.660.333.836	73.660.333.836	-
Thuế bảo vệ môi trường	81.795.119.558	324.886.255.599	395.484.145.048	11.197.230.109
Các khoản phí, lệ phí khác	409.420.867	10.319.793.779	10.319.793.779	409.420.867
	125.571.091.353	1.283.110.302.886	1.391.965.571.112	16.715.823.127

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	2.061.820.816.190	680.610.850.717	69.250.640.217	50.062.771.673	8.181.585.260	2.869.926.664.057
Tăng trong năm	22.458.032.093	11.830.624.641	8.361.581.820	8.989.416.000	240.363.545	51.880.018.099
Đầu tư xây dựng	12.999.107.264	-	-	-	1.308.423.296	14.307.530.560
cơ bản hoàn thành	-	(128.619.844)	(1.866.524.318)	(20.966.669)	-	(2.016.110.831)
Thanh lý, nhượng bán	(424.012.123)	2.187.872.612	-	-	-	1.763.860.489
Tăng/(giảm) khác						
Số dư cuối năm	2.096.853.943.424	694.500.728.126	75.745.697.719	59.031.221.004	9.730.372.101	2.935.861.962.374
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	1.427.880.842.703	496.777.419.552	64.863.634.155	39.816.431.802	7.112.012.470	2.036.450.340.682
Khấu hao trong năm	99.952.641.350	40.858.351.336	1.417.741.836	3.366.912.711	328.208.793	145.923.856.026
Thanh lý, nhượng bán	-	(128.619.844)	(1.866.524.318)	(20.966.669)	-	(2.016.110.831)
(Giảm) khác	(256.641.484)	(327.650.884)	-	-	-	(584.292.368)
Số dư cuối năm	1.527.576.842.569	537.179.500.160	64.414.851.673	43.162.377.844	7.440.221.263	2.179.773.793.509
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	633.939.973.487	183.833.431.165	4.387.006.062	10.246.339.871	1.069.572.790	833.476.323.375
Tại ngày cuối năm	569.277.100.855	157.321.227.966	11.330.846.046	15.868.843.160	2.290.150.838	756.088.168.865

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 211.070.554.621 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 120.004.573.930 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 26, Tổng Công ty đã thế chấp công trình Khu bồn chứa xăng dầu Phú Thọ với tổng giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 4.097.202.645 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 100.023.884.365 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	399.641.655.698	82.936.049.857	482.577.705.555
Tăng trong năm	119.476.000.000	9.061.854.182	128.537.854.182
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	42.727.273	42.727.273
Phân loại lại	(26.004.138.040)	-	(26.004.138.040)
(Giảm) khác	(11.356.578.106)	-	(11.356.578.106)
Số dư cuối năm	481.756.939.552	92.040.631.312	573.797.570.864
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	36.841.018.734	51.039.110.257	87.880.128.991
Khấu hao trong năm	8.903.092.888	5.396.592.213	14.299.685.101
Phân loại lại	(7.423.293.700)	-	(7.423.293.700)
(Giảm) khác	(863.021.500)	-	(863.021.500)
Số dư cuối năm	37.457.796.422	56.435.702.470	93.893.498.892
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	362.800.636.964	31.896.939.600	394.697.576.564
Tại ngày cuối năm	444.299.143.130	35.604.928.842	479.904.071.972

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 2.613.224.472 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 2.414.227.248 đồng).

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư xây dựng các cửa hàng xăng dầu	10.281.047.319	486.472.718
Bồn chứa xăng tại kho Quảng Ngãi	703.327.793	2.217.630.197
Các công trình khác	3.160.691.535	427.272.727
	14.145.066.647	3.131.375.642

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Tỷ lệ sở hữu và tình hình góp vốn vào các công ty con sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Tên công ty con	Giá trị sổ sách	Tỷ lệ phần	Tỷ lệ quyền	Giá trị sổ sách
	Số cuối năm	sở hữu tại	biểu quyết	Số đầu năm
	VND	ngày cuối	năm giữ	VND
		năm	tại ngày cuối	
		%	năm	
			%	
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xăng dầu nội địa PV Oil Lào	134.520.658.726	100,00%	100,00%	134.520.658.726
Công ty TNHH Xăng dầu Dầu khí Lào	78.551.423.672	100,00%	100,00%	78.551.423.672
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam (ii)	59.567.804.774	100,00%	100,00%	37.378.804.774
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu (ii)	40.335.977.516	100,00%	100,00%	39.800.837.516
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh (ii)	28.577.516.060	100,00%	100,00%	27.841.516.060
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (i)	810.364.301.326	94,55%	95,09%	810.364.301.326
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	337.059.294.469	89,37%	89,37%	337.059.294.469
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	70.826.240.317	80,19%	80,19%	70.826.240.317
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	70.009.916.425	79,68%	79,68%	70.009.916.425
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	105.877.995.794	78,62%	78,62%	105.877.995.794
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	152.739.037.713	72,29%	72,29%	152.739.037.713
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	63.846.506.524	72,00%	72,00%	63.846.506.524
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	201.876.075.741	71,84%	71,84%	201.876.075.741
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	38.699.084.673	71,68%	71,68%	38.699.084.673
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	74.999.833.116	68,00%	68,00%	74.999.833.116
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	373.997.531.512	67,64%	67,64%	373.997.531.512
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	66.151.133.217	67,13%	67,13%	66.151.133.217
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	151.334.458.744	65,18%	66,93%	151.334.458.744
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	59.947.983.022	62,67%	62,67%	59.947.983.022
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	114.732.823.809	57,18%	57,18%	114.732.823.809
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	59.904.348.443	56,86%	56,86%	59.904.348.443
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	41.228.882.773	56,75%	56,75%	41.228.882.773
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	53.675.000.000	56,50%	56,50%	53.675.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	79.599.663.922	51,01%	51,01%	79.599.663.922
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	35.242.504.910	51,00%	51,00%	35.242.504.910
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	14.280.000.000	51,00%	51,00%	14.280.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Campuchia	5.686.500.000	51,00%	51,00%	5.686.500.000
	3.323.632.497.198			3.300.172.357.198

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty ghi nhận khoản góp vốn cổ phần vào Tổng Công ty Thương mại Kỹ Thuật và Đầu tư - CTCP ("PETEC") lớn hơn giá trị PETEC đang theo dõi và hạch toán với số tiền 111.225.298.544 đồng (so với giá trị đầu tư trước điều chỉnh theo giá trị đánh giá lại để cổ phần hóa là 2.464.251.000.000 đồng). Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng khoản chênh lệch này sẽ được xử lý khi PETEC thực hiện xong công tác quyết toán cổ phần hóa.

Ngày 29 tháng 3 năm 2021, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã ban hành Nghị quyết số 1474/NQ-DKVN thông qua chủ trương về việc Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (PVGAS) nhận chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của Tổng Công ty tại Công ty Thương mại và Kỹ thuật Đầu tư - CTCP (PETEC) từ Tổng Công ty. Ngày 31 tháng 3 năm 2021, Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam đã có công văn số 1574/DKVN-KTĐT đề nghị Người đại diện phần vốn của Tập đoàn tại PVGAS và Tổng Công ty báo cáo Thủ tướng Chính phủ và chỉ đạo tổ chức triển khai các bước tiếp theo đảm bảo lợi ích của Tổng Công ty và PVGAS. Tổng Công ty đang phối hợp chặt chẽ với PVGAS tiến hành trình tự các thủ tục liên quan đến việc chuyển nhượng vốn nêu trên.

- (ii) Trong năm 2022, Tổng Công ty đã nhận chuyển nhượng thành công số cổ phần từ các cổ đông khác của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh, Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu và Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam, qua đó nâng tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại các công ty con này lên 100%, đồng thời chuyển đổi loại hình doanh nghiệp của các công ty con này từ công ty cổ phần sang công ty TNHH một thành viên.

18. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

Tỷ lệ sở hữu và tình hình góp vốn vào các công ty liên doanh, liên kết sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Tên công ty liên kết	Giá trị sổ sách	Tỷ lệ phần	Tỷ lệ quyền	Giá trị sổ sách
	Số cuối năm	sở hữu tại	biểu quyết	Số đầu năm
	VND	ngày cuối	năm giữ	VND
		năm	tại ngày cuối	
		năm	năm	
		%	%	
Tên công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên (ii)	-	47,79%	47,79%	-
Công ty Cổ phần Thương mại Thạch Hãn	1.197.459.775	45,00%	45,00%	1.197.459.775
Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu	335.225.848.000	44,79%	44,94%	335.225.848.000
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu	285.506.255.661	39,76%	39,76%	285.506.255.661
Sinh học Dầu khí (i)				
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	254.057.440.160	34,28%	34,28%	254.057.440.160
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	79.973.319.843	29,00%	29,00%	79.973.319.843
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	13.542.778.807	20,26%	33,33%	13.542.778.807
Tên công ty liên doanh				
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông (ii)	-	30,20%		-
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	13.585.359.052	19,00%		13.585.359.052
Công ty TNHH Hóa chất Chất hóa dẻo VINA	20.434.498.777	15,00%		20.434.498.777
	<u>1.003.522.960.075</u>			<u>1.003.522.960.075</u>

- (i) Theo Thông báo số 385/TB-VPCP ngày 02 tháng 10 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ, Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí được đề nghị xem xét phương án giải thể, phá sản theo quy định pháp luật. Ngày 24 tháng 10 năm 2018, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã gửi văn bản trình Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc triển khai phương án phá sản Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí. Ngày 10 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty đã gửi Công văn số 211/DVN-TCKT cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để đề xuất được xác định lại khoản đầu tư này về mức không đồng (0 đồng) khi thực hiện quyết toán cổ phần hóa và trong quá trình thực hiện thủ tục phá sản dự án, nếu có phát sinh thu hồi từ thanh lý tài sản tại Nhà máy nhiên liệu sinh học Phú Thọ, Tổng Công ty sẽ nộp toàn bộ về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp. Vấn đề này đã được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam xin ý kiến xử lý của Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp trong Công văn số 3540/DKVN-HĐTV ngày 01 tháng 7 năm 2019 về sắp xếp lại, xử lý nhà đất và khó khăn vướng mắc trong quyết toán cổ phần hóa PVOIL. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty vẫn chưa nhận được phản hồi từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp và các cơ quan có thẩm quyền về việc triển khai phương án phá sản Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí. Tại ngày 31 tháng 12

năm 2022, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất đối với khoản đầu tư này với số tiền 37.352.489.585 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 4.153.510.890 đồng).

- (ii) Giá trị khoản đầu tư của Tổng Công ty tại các công ty này đã được xác định bằng 0 đồng theo Báo cáo kiểm toán kết quả tư vấn định giá và xử lý các vấn đề tài chính trước khi chính thức công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa tại Công ty mẹ - Tổng Công ty Dầu Việt Nam của Kiểm toán Nhà nước đã được phê duyệt bởi Bộ Công thương theo Quyết định số 1220/QĐ-BCT ngày 10 tháng 4 năm 2017 về việc xác định giá trị Tổng Công ty Dầu Việt Nam (trực thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam) để cổ phần hóa. Giá gốc của các khoản đầu tư của Tổng Công ty vào Công ty Cổ phần Điều Phú Yên và Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 trước khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa lần lượt là 51.707.577.602 đồng và 198.044.907.747 đồng.

19. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	46.976.384.000	46.976.384.000
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	10.549.395.047	10.549.395.047
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh	7.263.016.037	7.263.016.037
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Mê Kông	1.351.427.303	1.351.427.303
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương (i)	-	9.753.141.763
	<u>66.140.222.387</u>	<u>75.893.364.150</u>

- (i) Trong năm, Tổng Công ty đã thực hiện chào bán ra công chúng toàn bộ 1.000.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán số 122/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 11 tháng 5 năm 2022. Theo Thông báo số 1166/SGDHCM-NY ngày 05 tháng 7 năm 2022 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE"), Tổng Công ty đã chào bán và chuyển nhượng thành công toàn bộ lượng cổ phần nói trên.

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng</u>
		VND		trả nợ VND
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	7.577.392.267.619	7.577.392.267.619	4.671.441.088.697	4.671.441.088.697
Hợp đồng BCC số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 (i)	497.537.359.621	497.537.359.621	365.782.587.556	365.782.587.556
Phải trả nhà cung cấp khác	530.024.019.931	530.024.019.931	117.284.571.207	117.284.571.207
	<u>8.604.953.647.171</u>	<u>8.604.953.647.171</u>	<u>5.154.508.247.460</u>	<u>5.154.508.247.460</u>

- (i) Phản ánh khoản phải trả tiền mua xăng nền RON91 theo Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh Số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 giữa Tổng Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần ("PVGAS").

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí mua hàng, tài sản trích trước	173.599.775.578	8.296.731.600
Chi phí trích trước vận chuyển	753.754.581	1.916.419.330
Chi phí trích trước sản phẩm dầu	1.510.511.604	1.687.418.143
Chi phí lãi vay trích trước	5.450.317.138	7.129.147.544
Chi phí trích trước khác	8.143.615.461	1.599.516.638
	189.457.974.362	20.629.233.255

Trong đó: Chi phí phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 38)

	51.159.494.349	7.433.086.610
--	----------------	---------------

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền đầu thô thu hộ (i)	4.396.993.671.925	3.816.775.524.721
Hợp đồng BCC số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4	28.392.277.533	-
Phải trả về cổ phần hóa (ii)	5.078.241.760	5.078.241.760
Phải trả tiền thu từ bán cổ phần (iii)	6.508.956.732	6.508.956.732
Các khoản phải trả, phải nộp khác	76.018.778.708	40.403.968.024
	4.512.991.926.658	3.868.766.691.237

Trong đó: Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 38)

	2.160.634.886.186	1.836.172.573.859
--	-------------------	-------------------

- (i) Phản ánh khoản phải trả liên quan đến việc thực hiện các hoạt động bán và xuất khẩu ủy thác cho các đối tác.
- (ii) Phản ánh khoản phải trả về cổ phần hóa sau khi ghi nhận đủ số vốn điều lệ của Tổng Công ty sau cổ phần hóa là 10.342.295.000.000 đồng theo Quyết định số 1979/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ. Giá trị này có thể được điều chỉnh lại khi có phê duyệt cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền.
- (iii) Phản ánh số tiền Tổng Công ty thu được khi thực hiện chào bán cổ phần ra công chúng và phải trả cho chủ sở hữu số tiền thu từ việc chào bán cổ phần này. Khoản tiền thu về cổ phần hóa này sẽ được quyết toán và có thể được điều chỉnh khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	4.179.166.140.772	4.179.166.140.772	16.995.699.295.266	18.867.461.162.128	2.307.404.273.910	2.307.404.273.910
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 26)	9.557.127.002	9.557.127.002	20.344.027.404	27.535.294.336	2.365.860.070	2.365.860.070
	4.188.723.267.774	4.188.723.267.774	17.016.043.322.670	18.894.996.456.464	2.309.770.133.980	2.309.770.133.980

Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay từ các ngân hàng dưới hình thức tín dụng thư. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc Đô la Mỹ theo từng hạn mức tín dụng ký kết với các ngân hàng. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất cố định quy định theo từng lần nhận nợ và lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 dao động từ 6,1% đến 7,2%/năm đối với khoản vay bằng VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 2,55% đến 3,3%/năm đối với các khoản vay bằng VND). Các khoản vay này dùng để bổ sung vốn lưu động của Tổng Công ty.

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Quỹ dự phòng rủi ro và bồi thường thiệt hại môi trường	30.397.016.205	11.887.464.486
	30.397.016.205	11.887.464.486

25. QUỸ BÌNH ỔN GIÁ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	(776.690.178.255)	438.962.299.436
Trích quỹ trong năm	759.352.582.961	119.681.213.700
Lãi phát sinh	-	149.653.418
Sử dụng quỹ trong năm	(493.802.375.690)	(1.335.483.344.809)
Lãi tính trên số dư Quỹ Bình ổn giá âm	(2.258.971.715)	-
Số dư cuối năm	(513.398.942.699)	(776.690.178.255)
<i>Trong đó:</i>		
Số dư đã chuyển tiền gửi ngân hàng	-	-
Số dư tài khoản Quỹ Bình ổn giá chưa kết chuyển	(513.398.942.699)	(776.690.178.255)

Việc trích lập và sử dụng Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được thực hiện theo các quy định của Bộ Tài chính và Bộ Công thương tại các thời điểm khác nhau (như trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4 – Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu, mục “Quỹ Bình ổn giá xăng dầu”). Trong năm, Tổng Công ty thực hiện trích lập và sử dụng Quỹ Bình ổn giá xăng dầu theo các quy định hiện hành. Phần chênh lệch trích và sử dụng Quỹ Bình ổn giá xăng dầu phát sinh sẽ được thực hiện theo các hướng dẫn của Bộ Tài chính và Bộ Công thương trong thời gian tiếp theo.

26. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số phải trả trong vòng 12 tháng (xem Thuyết minh số 23)	9.557.127.002	9.557.127.002	20.344.027.404	27.535.294.336	2.365.860.070	2.365.860.070
Số phải trả sau 12 tháng	29.807.467.686	29.807.467.686	-	20.344.027.404	9.463.440.282	9.463.440.282
	39.364.594.688	39.364.594.688	20.344.027.404	47.879.321.740	11.829.300.352	11.829.300.352

Vay dài hạn thể hiện khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh dùng để tài trợ cho Dự án xây dựng Kho Phú Thọ với hạn mức tín dụng là 33.000.000.000 đồng. Khoản vay này có kỳ hạn trả gốc và lãi tối đa 120 tháng (20 kỳ, mỗi kỳ 6 tháng) kể từ ngày giải ngân cuối cùng, được bảo đảm bằng công trình Khu bồn chứa xăng dầu Phú Thọ (xem Thuyết minh số 14) và chịu lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm bình quân 12 tháng cộng lãi suất biên 2,2%/năm.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	2.365.860.070	9.557.127.002
Trong năm thứ hai	2.365.860.070	9.557.127.002
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	7.097.580.212	17.884.480.612
Sau năm năm	-	2.365.860.072
	11.829.300.352	39.364.594.688
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	2.365.860.070	9.557.127.002
Số phải trả sau 12 tháng	9.463.440.282	29.807.467.686

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (Lỗ) lũy kế	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	10.342.295.000.000	(81.676.637.835)	10.260.618.362.165
Lợi nhuận trong năm	-	568.669.990.989	568.669.990.989
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(99.710.000.000)	(99.710.000.000)
Số dư đầu năm nay	10.342.295.000.000	387.283.353.154	10.729.578.353.154
Lợi nhuận trong năm	-	555.349.143.731	555.349.143.731
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	(118.244.000.000)	(118.244.000.000)
Chia cổ tức (i)	-	(361.980.325.000)	(361.980.325.000)
Số dư cuối năm nay	10.342.295.000.000	462.408.171.885	10.804.703.171.885

- (i) Theo Nghị quyết số 12/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã thông qua phương án trích Quỹ khen thưởng phúc lợi của người lao động và Quỹ thưởng của người quản lý với số tiền là 100.210.000.000 đồng, chia cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 350 VND/cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế năm 2021. Thực hiện Nghị quyết trên, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 58/NQ-DVN ngày 05 tháng 7 năm 2022 về việc phê duyệt kế hoạch chi trả cổ tức năm 2021 bằng tiền mặt với tỷ lệ 350 VND/cổ phiếu, theo đó ngày thực hiện chi trả cổ tức là ngày 10 tháng 8 năm 2022. Trong năm 2022, Tổng Công ty đã trích bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 500.000.000 đồng (phần chênh lệch so với số đã tạm trích của năm 2021) và chi trả cổ tức.

Căn cứ mức độ hoàn thành chỉ tiêu lợi nhuận kế hoạch năm 2022, Tổng Công ty đã thực hiện tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi của người lao động và Quỹ thưởng Ban Điều hành Tổng Công ty từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo quy định hiện hành. Số trích Quỹ chính thức sẽ được trình Đại hội đồng Cổ đông biểu quyết thông qua.

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	200.445.036	200.445.036
Cổ phiếu phổ thông	200.445.036	200.445.036
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.034.229.500	1.034.229.500
Cổ phiếu phổ thông	1.034.229.500	1.034.229.500
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 19 ngày 13 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi chuyển thành công ty cổ phần là 10.342.295.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Số cổ phần Cổ phần	Tỷ lệ %	Số vốn góp VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	832.803.564	80,52%	8.328.035.640.000
Các cổ đông khác	201.425.936	19,48%	2.014.259.360.000
	1.034.229.500	100,00%	10.342.295.000.000

28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang thể hiện tổng số tiền thuê văn phòng với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cho tổng diện tích thuê 3.459,11 m² tại số 1 - 5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với giá thuê là 70.622.316 đồng/m²/50 năm (Thuyết minh số 11). Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn là 50 năm từ ngày 10 tháng 01 năm 2010 cho phần diện tích 2.952,67 m² và 48 năm từ ngày 24 tháng 7 năm 2012 cho phần diện tích 506,44 m². Toàn bộ số tiền thuê văn phòng không gồm thuế GTGT đã được thanh toán với giá trị 244.290.357.799 đồng.

Hàng hoá nhận giữ hộ

	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Xăng dầu (M95, M92, DO, Condensate Shariah, E5, Jet A1)	Lit 15	133.246.974	162.770.559
2. Xăng dầu (FO)	Kg	5.249	359.453

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ	USD	15.781.535	8.458.128,00

29. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng	72.810.451.234.896	32.595.392.701.100
Doanh thu cung cấp dịch vụ và hoạt động khác	356.007.311.490	365.463.026.554
	73.166.458.546.386	32.960.855.727.654
<i>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 38)</i>	72.667.977.186.383	32.632.699.748.018

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng bán	71.370.014.538.958	31.452.407.217.395
Giá vốn dịch vụ cung cấp	72.979.680.961	68.029.169.018
	71.442.994.219.919	31.520.436.386.413

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.098.427.012.946	4.031.386.744.324
Chi phí nhân công	307.944.248.406	249.570.715.537
Chi phí khấu hao tài sản cố định	160.223.541.127	164.777.512.481
Chi phí dịch vụ mua ngoài	253.516.558.025	243.802.798.817
Chi phí khác bằng tiền	456.673.120.226	301.808.558.872
	11.276.784.480.730	4.991.346.330.031

32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	408.448.491.105	372.954.325.062
Lãi chênh lệch tỷ giá	80.078.297.450	3.678.049.656
Cổ tức, lợi nhuận được chia	65.244.723.151	45.616.792.804
Lãi chuyển nhượng đầu tư	3.517.858.237	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.594.843.008	5.446.275.974
	560.884.212.951	427.695.443.496

33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	155.894.982.447	115.655.182.225
Lỗ chênh lệch tỷ giá	28.852.046.424	3.615.228.293
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	13.306.438.646	(2.210.634.955)
Lỗ từ thanh lý, tái cấu trúc khoản đầu tư	-	26.917.914.220
Chi phí mua hàng trả chậm	19.258.294.318	15.988.577.225
Chiết khấu thanh toán do người mua trả trước	59.089.363.535	13.428.091.561
Chi phí tài chính khác	2.402.624.244	310.912.761
	278.803.749.614	173.705.271.330

500-
 NHÀ
 TY T
 1 TOA
 OIT
 T NA
 .HỒ C

34. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí bán hàng	990.112.558.382	735.855.873.677
Chi phí nhân viên bán hàng	210.382.136.091	171.683.867.654
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu văn phòng	109.018.867.110	55.527.438.156
Chi phí vận chuyển	103.804.739.531	84.759.178.217
Chi phí dịch vụ mua ngoài	149.711.818.494	124.637.211.722
Các khoản dự phòng	18.509.551.719	11.084.566.423
Chi phí khấu hao tài sản cố định	125.556.352.861	131.331.321.827
Các khoản chi phí bán hàng khác	273.129.092.576	156.832.289.678
Chi phí quản lý doanh nghiệp	359.546.372.577	251.286.405.617
Chi phí nhân viên quản lý	97.562.112.315	77.886.847.883
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu văn phòng	18.057.925.871	18.930.320.307
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.171.513.487	16.721.336.001
Các khoản dự phòng	-	(41.634.776.646)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.220.652.437	34.398.408.878
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	-	31.418.138.644
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	183.534.168.467	113.566.130.550
	1.349.658.930.959	987.142.279.294

35. LỢI NHUẬN/(LỖ) KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác	14.372.031.088	2.580.451.709
Thu từ bồi thường	13.146.686.571	516.864.092
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	842.740.530	198.864.763
Các khoản thu nhập khác	382.603.987	1.864.722.854
Chi phí khác	13.468.994.432	12.293.356.324
Chi phí hủy bỏ, thu hồi dự án	11.926.593.168	11.958.238.459
Các khoản tiền phạt	1.533.265.937	-
Các khoản chi phí khác	9.135.327	335.117.865
Lợi nhuận/(lỗ) khác	903.036.656	(9.712.904.615)

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	109.203.098.376	129.170.177.638
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	109.203.098.376	129.170.177.638

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	656.788.895.501	697.554.329.498
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ:	(356.504.035.596)	(94.406.453.428)
<i>Cổ tức từ công ty con, công ty liên kết</i>	<i>(65.244.723.151)</i>	<i>(45.616.792.804)</i>
<i>Lợi nhuận trước thuế từ hợp đồng hợp tác kinh doanh</i>	<i>(152.311.649.516)</i>	<i>(48.789.660.624)</i>
<i>Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>(138.947.662.929)</i>	-
Cộng:	92.572.657.595	121.561.799.636
<i>Tiền thuê đất nộp bổ sung cho giai đoạn trước</i>	<i>38.816.733.029</i>	-
<i>Chi phí dự phòng rủi ro bảo vệ môi trường theo Thông tư 86/2016/TT-BTC</i>	<i>18.509.551.719</i>	-
<i>Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn</i>	-	<i>91.943.246.634</i>
<i>Thu nhập khi đánh giá tăng tài sản mang góp vốn năm 2010, 2011</i>	-	<i>1.429.195.665</i>
<i>Lãi chậm trả cổ phần hóa</i>	-	<i>644.223.081</i>
<i>Các khoản chi phí không được khấu trừ khác</i>	<i>35.246.372.847</i>	<i>27.545.134.256</i>
Chuyển lỗ	-	(131.201.998.729)
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	392.857.517.500	593.507.676.977
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	392.857.517.500	593.507.676.977
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	78.571.503.500	118.701.535.395
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp bổ sung cho phần thu nhập từ các khoản đầu tư ở nước ngoài	169.264.973	710.710.117
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp cho phần thu nhập từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	30.462.329.903	9.757.932.126
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	109.203.098.376	129.170.177.638
	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(7.763.346.606)	(285.839.129)
Tổng thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(7.763.346.606)	(285.839.129)

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 là số liệu tạm tính. Số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức phải nộp sẽ phụ thuộc vào kết quả quyết toán thuế với cơ quan thuế.

37. CAM KẾT VỐN

Theo Nghị quyết số 12/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022, trong đó, giá trị đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản trong năm 2022 với số tiền 295 tỷ đồng. Trong năm, Tổng Công ty đã thực hiện giải ngân đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản với tổng giá trị là khoảng 265 tỷ đồng.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Chủ sở hữu
Các đơn vị thành viên Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	Cùng chủ sở hữu
Các công ty con của Tổng Công ty	Công ty con
Các công ty liên kết của Tổng Công ty	Công ty liên kết
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	Công ty liên doanh
Các đơn vị nhận đầu tư dài hạn khác của Tổng Công ty	Đơn vị nhận đầu tư dài hạn khác

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	65.244.723.151	45.616.792.804
Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu	12.650.032.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	11.010.644.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	10.593.750.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	5.693.157.000	5.693.157.000
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	4.682.997.589	19.662.979.904
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	3.801.421.400	-
Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	3.523.228.800	6.752.855.200
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	3.430.950.000	2.401.665.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	3.226.004.844	1.501.200.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	2.607.016.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	1.478.328.300	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	1.063.863.000	-
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu nội địa PVOIL Lào	890.370.138	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	592.960.080	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	-	3.775.153.200
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	-	2.986.750.000
Công ty TNHH Hóa chất Chất hóa dẻo VINA	-	1.971.202.500
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	-	557.670.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	-	314.160.000

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ	72.667.977.186.383	32.632.699.748.018
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	7.812.918.672.082	3.741.298.957.735
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	6.535.870.797.157	2.849.737.814.271
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	6.333.560.607.185	2.600.871.869.951
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	6.320.779.193.703	2.953.521.255.302
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	5.705.387.646.056	2.404.221.722.532
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	5.636.608.410.321	2.349.002.897.586
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	4.851.797.885.166	2.056.300.874.907
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	4.034.386.540.002	1.704.265.248.084
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	3.950.283.384.718	1.849.196.549.212
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	3.409.841.712.420	1.495.321.999.434
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	3.388.076.134.135	1.533.387.463.058
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	3.055.276.652.228	1.500.088.135.536
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	2.155.840.117.027	1.033.998.855.971
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	2.063.043.781.597	962.614.074.459
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	1.885.608.085.156	692.734.560.456
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	1.666.859.614.603	769.711.972.890
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	1.654.081.451.146	706.473.876.190
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	788.364.551.639	330.490.921.584
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	596.365.996.471	206.882.831.497
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Lào	438.742.737.968	73.715.064.439
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	154.724.896.558	83.780.025.026
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	92.022.505.949	86.465.391.634
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	80.284.235.136	57.850.717.742
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	35.105.195.575	36.504.381.626
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	6.750.000.000	20.617.287.150
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	5.668.861.546	49.395.564
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	4.834.931.118	9.370.896.617
Công ty Điều hành dầu khí Biển Đông	3.068.297.182	3.067.133.185
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	752.530.994	423.334.376
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	547.841.545	182.000.000
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	523.920.000	317.900.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	-	359.890.523.475
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	-	160.343.816.529

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Giao dịch mua hàng, sử dụng dịch vụ	61.544.205.279.019	31.739.117.727.940
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	30.905.023.052.679	14.682.286.709.476
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	29.234.897.234.227	16.069.038.029.231
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	612.115.321.354	432.972.029.564
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	288.201.758.739	-
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	111.017.793.570	83.629.021.129
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	69.149.548.070	5.228.747.513
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	49.622.797.999	25.940.581.831
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	34.099.395.933	24.877.093.029
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	33.155.117.777	14.848.806.349
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	23.478.187.820	14.826.595.613
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	19.639.464.461	15.358.426.141
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	19.220.075.897	5.227.352.111
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	14.900.006.592	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	13.424.192.821	11.769.331.813
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	12.458.802.066	13.488.684.965
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	11.945.344.085	7.229.843.514
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	10.746.719.272	5.809.769.693
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	10.382.631.402	8.975.317.301
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	10.112.961.696	1.581.006.820
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển	9.159.325.654	9.105.457.782
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	8.994.835.122	5.898.960.629
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	8.246.934.067	12.706.037.557
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	7.436.127.374	6.189.884.094
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	4.403.628.853	2.018.976.084
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	3.186.316.750	1.347.962.648
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	2.706.750.000	-
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	2.568.162.000	1.620.626.650
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	2.124.864.608	2.025.481.536
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí biển PVD	2.040.000.000	2.040.000.000
Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu	1.912.387.588	2.426.285.254
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	1.881.481.482	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.875.650.993	2.722.463.485
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	1.297.479.205	1.554.476.222
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	858.540.741	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	803.780.000	1.865.242.327
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	444.395.649	884.986.209
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	242.345.318	6.086.313.727
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	170.570.998	639.521.998
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	70.854.320	274.204.320
Viện Dầu khí Việt Nam	63.636.364	568.472.727
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	46.500.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	40.833.981	1.639.408.009
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	18.600.000	98.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	8.772.590	1.083.727
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	7.325.646	1.617.514.898
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	3.335.247	322.495.455
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	1.438.009	44.823.141.637
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	-	202.212.491.972
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	-	2.977.928.163
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	-	2.269.702.737
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí	-	93.262.000

Tiền lương, phụ cấp và thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị bao gồm Tổng Giám đốc; tiền lương của Ban Kiểm soát, của các Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng được hưởng trong năm:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền lương, phụ cấp và thù lao của Hội đồng Quản trị (bao gồm Tổng Giám đốc)	7.599.906.421	7.519.426.389
Ông Cao Hoài Dương	1.417.358.885	1.417.244.812
Ông Đoàn Văn Nhuộm	1.417.358.885	1.417.244.812
Ông Lê Văn Nghĩa	1.132.145.346	1.132.054.228
Ông Nguyễn Mậu Dũng	1.188.752.613	1.108.774.081
Ông Hạng Anh Minh	1.132.145.346	1.132.054.228
Ông Lê Ngọc Quang	1.132.145.346	1.132.054.228
Ông Trần Hoài Nam	180.000.000	180.000.000
Tiền lương của Ban Kiểm soát	3.143.880.538	3.143.627.510
Ông Nguyễn Đức Kện	1.132.145.346	1.132.054.228
Bà Trần Thị Phượng	1.005.867.596	1.005.786.641
Ông Phạm Thanh Sơn	1.005.867.596	1.005.786.641
Tiền lương của các Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	6.932.213.041	7.327.874.100

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2.873.541.731.725	2.262.609.466.677
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	487.155.242.003	607.569.396.803
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	303.273.501.598	167.414.837.343
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	278.849.547.063	300.322.010.800
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	253.260.823.953	138.267.553.150
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	198.702.580.575	749.352.487
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	197.666.575.104	166.671.803.183
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	169.112.779.306	134.233.931.954
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	121.745.108.533	106.990.690.885
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	115.500.690.864	80.838.015.536
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	114.977.553.148	90.943.223.972
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	103.390.936.681	77.794.032.311
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	81.651.216.552	121.579.557.685
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	76.737.233.566	18.960.421.862
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	69.944.328.777	45.375.564.751
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	55.957.307.147	13.699.836.988
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	53.158.501.758	39.679.473.325
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Lào	40.038.811.311	28.680.809.767
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	35.301.099.838	20.895.104.921
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	31.466.434.246	14.987.387.319
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	26.195.197.931	25.433.979.004
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	21.854.585.615	24.790.710.914
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	16.012.740.551	15.245.629.544
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	7.554.101.576	6.474.248.242
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	5.477.940.000	2.803.964.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	3.152.626.068	30.997.435
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	2.160.324.960	2.160.324.960

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Tiếp theo)		
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.362.230.984	1.362.230.984
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	769.061.146	726.766.810
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	580.122.000	32.458.320
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	484.620.071	133.017.812
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	47.908.800	-
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	7.762.133.610
Trả trước cho người bán ngắn hạn	8.107.215.409	13.863.393.810
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	7.453.015.602	7.453.015.602
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	621.675.959	621.675.959
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	32.523.848	104.864.609
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	-	3.883.837.640
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCPC	-	1.800.000.000
Phải thu khác	3.801.807.490.882	3.895.758.894.150
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	3.092.466.876.163	3.306.751.489.819
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	653.461.902.792	511.227.458.690
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	23.134.972.605	22.978.080.279
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	8.545.468.176	18.060.138.058
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	7.105.457.213	8.265.664.042
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	6.009.870.211	6.271.185.754
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	3.931.506.847	1.262.465.752
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.346.281.910	2.501.727.592
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.799.474.821	1.799.474.821
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí	1.747.671.157	1.747.671.157
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	600.600.000	200.200.000
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	512.515.240	512.515.240
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	84.888.039	1.473.472.563
Công ty Liên doanh điều hành Cửu Long	29.204.513	29.204.513
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	18.479.814	6.946.196
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	7.121.381	10.239.032.046
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	5.200.000	5.200.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	-	1.434.449.064
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	-	847.484.173
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCPC	-	79.706.879
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	-	65.327.512



	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả người bán ngắn hạn	7.577.392.267.619	4.666.026.193.041
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	4.428.096.708.696	2.365.350.973.092
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.627.601.138.308	1.806.200.083.832
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	405.982.872.972	392.768.433.108
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	55.308.480.038	47.420.381.577
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	31.129.149.920	21.712.591.730
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	4.800.000.000	4.800.000.000
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	3.460.268.790	4.149.807.421
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	3.438.233.429	2.870.039.350
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	2.799.466.024	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	2.774.350.238	3.827.584.127
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	2.657.927.059	2.976.077.567
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.954.237.323	1.954.237.323
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	1.824.957.333	215.012.149
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	1.185.732.968	301.755.435
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	898.268.010	687.420.250
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	826.860.000	1.762.542.342
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	721.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	660.837.537	1.739.107.502
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	336.401.560	243.257.990
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	313.152.658	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu Khí	249.500.000	249.500.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD	183.600.000	187.000.000
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	146.164.500	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	39.548.820	35.330.250
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	3.411.436	3.218.096
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	-	210.186.648
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	-	3.311.978.810
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	-	1.373.707.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	-	521.344.560
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	-	427.634.000
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	-	421.949.765
Viện Dầu khí Việt Nam	-	171.578.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	-	63.610.059
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	-	56.115.138
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	-	13.735.920
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13.809.174	2.367.030.127
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	12.458.474	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.297.761	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	52.939	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	-	2.367.030.127

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí phải trả ngắn hạn	51.159.494.349	7.721.315.270
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông Lô 05-3	30.514.082.868	-
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông Lô 05-2	18.180.131.567	-
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	931.602.514	1.084.781.778
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	753.754.581	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	525.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	227.687.744	273.225.293
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	27.235.075	15.003.367
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	4.431.885.502
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	1.916.419.330
Phải trả ngắn hạn khác	2.160.634.886.186	1.836.172.573.859
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	1.819.686.460.776	1.640.353.495.391
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	327.015.456.822	195.594.690.666
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	5.742.593.422	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	1.026.237.744	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	818.112.002	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	730.840.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	670.748.600	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	565.375.659	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	501.600.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	471.702.000	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	454.960.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	413.600.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	288.640.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	287.760.000	-
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	273.020.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	236.659.560	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	235.840.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	231.880.000	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	224.387.802	224.387.802
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	223.751.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	172.700.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	155.100.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	113.739.999	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	93.720.800	-
Vay	11.829.300.352	14.195.160.422
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	11.829.300.352	14.195.160.422



39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 35.894.665.709 đồng (năm trước: 25.897.779.245 đồng) là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán, và đã bao gồm 47.436.353.000 đồng (năm trước: 9.376.543.977 đồng) là số tiền ứng trước để mua sắm tài sản cố định. Vì vậy, các khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh lần lượt trên phần tăng, giảm các khoản phải trả và tăng, giảm các khoản phải thu.

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm số tiền 210.002.426.908 đồng là giá trị phần lãi từ hoạt động đầu tư trong năm chưa thu được (năm trước: 185.441.769.376 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

Nguyễn Thùy Dung
Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Ninh
Kế toán trưởng



Đoàn Văn Nhuộm
Tổng Giám đốc

Ngày 07 tháng 3 năm 2023